

ĐÁP ÁN ĐỀ THI TUYỂN SINH HỆ THPT CHUYÊN NGOẠI NGỮ NĂM 2015
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
MÔN: TIẾNG ANH

1. Đáp án B. “e” trong equal phát âm là/i:/, trong các từ còn lại phát âm là/i/
2. Đáp án C. “age” trong massage phát âm là/ɑ:ʒ/, trong các từ còn lại phát âm là /ɪdʒ/
3. Đáp án C. “ui” trong suite phát âm là/wi:/, trong các từ còn lại phát âm là/u:/
4. Đáp án D. “ate” trong fortunate phát âm là/ət/, trong các từ còn lại phát âm là/eit/
5. Đáp án A. “s” trong apprehension phát âm là/ʃ/, trong các từ còn lại phát âm là/z/
6. Đáp án A. Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 2
7. Đáp án A. Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 1
8. Đáp án C. Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 2
9. Đáp án B. Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 2, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 3
10. Đáp án C. Trọng âm của từ này rơi vào âm tiết thứ 1, các từ còn lại rơi vào âm tiết thứ 2
11. Đáp án D. Be reduced to ashes: bị phá hủy, chỉ còn là cát bụi
12. Đáp án B. Từ dòng 3,4: Over thirteen thousand homes, fifty churches and numerous public buildings and hospitals were lost in the blaze. For all practical purposes, London was destroyed □ các cơ sở hạ tầng đều bị phá hủy, nên đường phố và các ngõ hẻm chỉ còn tình trạng thô sơ, hỗn độn. Bài văn không nhắc tới việc thiêu ánh sáng hay nhà cửa và cửa hàng tồi tàn (đoạn văn chỉ cho thấy sự sụp đổ, không phải tồi tàn) □ A, C sai
13. Đáp án A. Dòng 10,11: Wren realized that the Great Fire would not have been so damaging if the city had been better laid out □ Wren thấy những thiệt hại sẽ không quá nặng nề nếu thành phố được bố trí, quy hoạch tốt hơn. Vậy lý do cho thiệt hại phần nào là bởi quy hoạch hay cũng là cấu trúc thành phố: configuration
14. Đáp án B. Dòng 11 đã nhắc tới việc cần các con đường lớn thay cho những hẻm nhỏ: broader streets were needed to replace the crooked, narrow alleys. Wren nhấn mạnh việc thiết kế lại thành phố với các con phố lớn: redesigning the main **thoroughfares** of London. Từ main là dấu hiệu cho thấy kích thước, tầm quan trọng của chúng; đó là các con đường huyết mạch.
15. Đáp án B. Proclamation: lời tuyên bố
16. Đáp án B. Unveil: tiết lộ. Khi kế hoạch được tiết lộ cho người dân London, họ đã phản đối mạnh mẽ.
17. Đáp án D. Kế hoạch của vua Charles I vấp phải sự phản đối của các chúa đất, nên cuối cùng ông đành để người dân tự đứng lại và đúng như vi tri ban đầu: Permission was, therefore, granted for the townspeople and landlords to commence reconstruction of their houses and shops at the sites where **they** had been before the fire □ thành phố được xây lại như trước trận cháy

18. Đáp án C. Mệnh đề trước từ **they** có đề cập tới các danh từ số nhiều : their houses and shops
19. Đáp án B. Ở đoạn cuối, tác giả luôn giải thích rằng do sức ép từ sự phản đối của chúa đất (sợ quy hoạch lại làm mất đất) và yêu cầu gấp rút khôi phục lại London , nên kế hoạch không được thực hiện. Tác giả đề cập tới sự đàm phán đáng lẽ có thể được thực hiện: some kind of compromise could likely have been reached. Sự tiếc nuối kế hoạch của Wren còn thể hiện nhiều hơn nữa trong câu cuối: the ideas that could have made London one of the world's most beautiful cities never came to pass (ý tưởng đáng nhẽ ra có thể khiến London đẹp bậc nhất thế giới không bao giờ thành hiện thực) □ Kế hoạch của Wren không được thực hiện làm một thiếu sót của London
20. Đáp án D. Đoạn văn kể về đám cháy ở London, những lido liên quan đến quy hoạch và kế hoạch tái cấu trúc không thành. Kết thúc bài văn là sự nuối tiếc cho kế hoạch đó. Như vậy, đoạn văn nói về một London đã không thành vì quyết định trong quá khứ.
21. Đáp án B. Version: phiên bản (hay dùng với sản phẩm, hàng hóa). Phiên bản mang tính chất thương mại có thể được sản xuất trong một vài năm tới
22. Đáp án C. Expand: (tự) mở rộng về diện tích. Amplify: tăng (âm thanh) lên to hơn. Develop: phát triển. Increase: tăng về số lượng
23. Đáp án C. Meet a need (cụm từ cố định): đáp ứng nhu cầu
24. Đáp án A. Average (adj): trung bình về quy mô, kích thước. General: nhìn chung, tổng quát. Usual: thường lệ. Medium: trung bình về nhiệt độ, kích cỡ, độ dài
25. Đáp án A. Build up a picture of smt: tạo dựng ra sự liên tưởng, mường tượng về cái gì
26. Đáp án A. Exactly: chính xác. Absolutely: rõ ràng, chắc chắn. Completely: hoàn toàn. Totally: tổng cộng
27. Đáp án B. Dùng *performance* để nói tới sự trình diễn của các vận động viên (ethlete) trong các cuộc thi
28. Đáp án A. Purpose: mục đích. Mục tiêu đầu tiên mà hệ thống (tự động thay đổi cỡ trong ngày) là hướng tới giày thể thao.
29. Đáp án C. Find a way: tìm ra cơ hội cho mình
30. Đáp án C. Respond to smt: đáp lại; phản ứng tức thời
31. Đáp án A. Go through smt: dùng hết, xử lý hết sạch. Die down: giảm nhẹ, yếu dần. Hold on: tiếp tục. Touch on: chạm tới vấn đề
32. Đáp án B. Beyond the law: vượt qua giới hạn luật pháp
33. Đáp án C. Seek □ sought □ sought: tìm kiếm
34. Đáp án A. Be inclined to V: có khuynh hướng làm việc gì
35. Đáp án B. Nowhere near as + adj + as : không... giống ai đó một chút nào
36. Đáp án B. Doubt it/Noun: nghi ngờ điều gì
37. Đáp án B. Sympathetic có thể đi với ears: đôi tai đồng cảm. Lend sb an ear: sẵn lòng lắng nghe
38. Đáp án C. Cô gái mà tôi đã nói với bạn. Tell sb (about) st; không dùng giới từ of

39. Đáp án A. Pick up: nhặt, chọn, bắt được sóng, tín hiệu lan truyền trong không gian (virus, cảm cúm)
40. Đáp án C. Tai nạn mà gây ra cái chết cho nhiều người là lỗi của người lái xe. Dùng mệnh đề quan hệ bổ nghĩa cho *accident* thì phải đứng thời quá khứ, dùng động từ gián lược bỏ nghĩa thì phải mang tính chủ động V-ing
41. Đáp án **Appreciated**. Go + adj: trở nên như thế nào. Go appreciated: trở nên được đánh giá cao
42. Đáp án **Appeal**. Sau the là danh từ hoặc cụm danh từ, ở đây sau chỗ trống là giới từ, nên chỗ trống phải là danh từ. Appeal (n): sự thu hút
43. Đáp án **Craftiness**. Sau the thường là danh từ, sau chỗ trống là giới từ nên ta điền danh từ vào chỗ trống. Craftiness (n): sự tinh xảo, mảnh khảnh
44. Đáp án **Unseen**. Những con rôi chỉ thể hiện bóng trong màn rêu nước, nên duy trì tinh trạng không được nhìn thấy. Remain + adj: duy trì tinh trạng nào.
45. Đáp án **Harmoniously**. Đứng phía sau động từ và bổ nghĩa cho động từ (working) thường là trạng từ. Harmoniously (adv) : một cách hòa hợp
46. Đáp án **Essentials**. Essentials (n): những điều cần thiết (luôn ở dạng số nhiều)
47. Đáp án **Intensity**. Sau dấu phẩy là các danh từ (spread, angle) nên trước nó cũng phải là từ cùng loại – danh từ.
48. Đáp án **Combination**. Sau *the* là danh từ hoặc cụm danh từ, ta thấy có tinh từ *optimal* đứng giữa *the* và chỗ trống, nên chỗ trống là danh từ *combination* (sự phối hợp)
49. Đáp án **Planning**. Involve + V-ing/N: bao gồm việc gì, cái gì. Planning (n): việc lên kế hoạch. Việc tìm ra sự phối hợp tối ưu giữa ánh sáng và bóng tối bao gồm việc lên kế hoạch cẩn thận và thiết kế tỉ mỉ.
50. Đáp án **Precision**. Sau giới từ là danh từ hoặc động từ. Chỗ trống cần điền kết thúc câu nên ta chọn danh từ *precision*: sự chính xác
51. Đáp án **Explored**. Động Sơn Đoòng mới được khám phá gần đây bởi Hội địa lý hang động Hoàng gia Anh (họ đã phát hiện ra trong một chuyến thám hiểm nên ta dùng “explore”). Dùng quá khứ phân từ để thể hiện đang bị động.
52. Đáp án **Public**. The public: công chúng. Hang động chỉ được mở công khai cho quần chúng từ 2013.
53. Đáp án **Who/that**. Động từ chính của câu là *join, become*; mà đằng sau chỗ trống lại là động từ có chia; dấu hiệu cho một mệnh đề quan hệ *few* chỉ một số ít người; dùng đại từ chỉ người *that/who*
54. Đáp án **Depths**. Hang này rất rộng và sâu. Đi bộ đường gập ghềnh xuống lòng sâu của động là một trải nghiệm hiếm có.
55. Đáp án **So**. Cấu trúc *so + adj + that + clause*: quá... đến mức mà
56. Đáp án **Nowhere**. Found nowhere else: không thể tìm thấy ở đâu khác
57. Đáp án **From**. Những khu rừng nhiệt đới xuất hiện từ trong hang, cảnh tượng như mơ đáng để chiêm ngưỡng.
58. Đáp án **With**. Adorn st with st: trang trí; trang điểm cho cái gì bằng cái gì

59. Đáp án **Rush**. Rush (n): luồng (gió)
60. Đáp án **Something**. Something có thể đứng trước tính từ mô tả. Có những điều huyền bí đang đợi...
61. Đáp án **Broke down**. Broke down: suy sụp (người); hỏng hóc (máy móc)
62. Đáp án **Occurred to me**. It + never+ (occure) + to + sb + that + clause: ai đó chưa từng nghĩ rằng...
63. Đáp án **Put it across**. Put st across: diễn đạt cái gì cho ai đó hiểu
64. Đáp án **At your convenience**. At one's convenience: sắp xếp tiện cho ai đó.
65. Đáp án **Don't follow the track of**. Follow the track of time: theo dõi nhịp độ thời gian
66. Đáp án **Is under suspicion**. Be under suspicion: bị nghi ngờ
67. Đáp án **Stands a chance of being**. Stand a chance of V-ing: có cơ hội làm gì
68. Đáp án **To account**. Account for for N/V-ing: giải thích cho cái gì, việc gì
69. Đáp án **Hardly any differences between**. Difference between A and B: sự khác biệt giữa A và B. Hardly: gần như không.
70. Đáp án **Is out of question**. Out of question: không thể xảy ra, không cần bàn đến
71. Đáp án **Sad as it is, the crime rate is unlikely to go down this year**
Cấu trúc : Adj as + S + be,... = However + S + be + very + adj,... = dù rất..., nhưng...
72. Đáp án **You must apply yourself with your study**
73. Đáp án **They cancelled subscribing to that magazine nearly a year ago** To cancel + N/V-ing: hủy bỏ việc gì
74. Đáp án **I am not in the mood for going to the party**
75. Đáp án **Suzy pleaded with her friend not to run so fast** To plead with sb to V: nài xin
76. Đáp án **In addition to balancing your diet, you should do sports** In addition to N/V-ing: bên cạnh việc làm gì.
77. Đáp án **Barely had they arrived when the meeting was delayed**
Barely had + S + V-ed + when + clause = Hardly had + S + V-ed + when + clause = ngay khi... thì
78. Đáp án **Failure to pay on time will cancel your booking**
Failure to V : Việc không làm được điều gì đó. Cancel: hủy. Booking: việc đặt trước
79. Đáp án **David prides himself on being never late** To pride oneself on V-ing: tự hào vì việc gì
80. Đáp án **Nobody is to blame for the meeting being cancelled / for the cancel of the meeting** To be to blamed for N/V-ing: phải chịu trách nhiệm cho cái gì, việc gì

Writing a passage:

To be admitted to university, using the result of study during high school years is better than that of the university entrance examination. Do you agree or disagree?

Suggested ideas:

Introduction : Disagree

Body:

- Pressure to prepare yourselves carefully before entering university
 - + The exams require remarkable knowledge
 - + Peer pressure when friends try hard at the same time
 - More opportunities for pupils
 - + Chances to improve for pupils with poor results in juniors years
 - + No need to study too hard for the whole three teenage years
 - + Less cheat in making school reports (especially to wealthy pupils)
- Conclusion: the university entrance examination is better

Amax